ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Địa điểm tập trung: CBCT

B2: Phòng giáo viên tầng 2 B2

B3: Homies tầng 2 B3

C1, C2: Phòng giáo viên tầng 2 - C1

Thời gian tập trung CBCT và SV

Ca 1: 07g30 tập trung CBCT, 08g00 tính giờ làm bài

Ca 2: 09g30 tập trung CBCT, 10g00 tính giờ làm bài

Ca 3: 13g00 tập trung CBCT, 13g30 tính giờ làm bài

LỊCH THI MÔN CHUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 KHOÁ QH2019.F1, QH2020.F1, QH2021.F1

Ban hành theo thông báo số: 311 **/TB-ĐHNN ngày** *10* **tháng 3 năm 2023**

Lịch thi từ ngày 04/5/2023 đến 20/5/2023

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại) SL CB các đơn vị Số lượt Thư ký điều động Số lượt CBCT điều động	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm Thư ký	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
													23																
														133	20	8	10	2	13	13	11	11	11	4	0	0	0	0	30
1	HIS1001	Lịch sử Đảng	2	QH2020	Thi trực tiếp	1435	1	Thứ 4 10.05.2023	60	**HĐ thi 01:** 105,202,210,211,302,307,401,406,407, 409-**B2** (10 HT tương đương 20 phòng thi-Tập trung tại Phòng GV Tầng 2-B2)	B2	SPTA:02 CNNTA: 01	3	21		5		1											15
										HĐ thi 02: 102,103,104,105,106,202,204,205,206, 301,302,304, 305, 402, 406-**B3** (15 phòng thi Tập trung tại Homies Tầng 2-B3)	B3	Đức: 02 Hàn: 01	3	16	10		5							1					
										HĐ thi 03: 101,102,103,201,202,203,204,205,206, 207,208, 303,304,305,306,404,405-**C1.** 101,102,103,104,105,106,107,108-**C2** (17 phòng thi tại C1, 8 phòng thi tại C2-Tập trung tại Phòng GV Tầng 2-C1)	C1, C2	Nga:01 CNNTA: 01 Á Rập: 01	3	27					5	6	5	5	5	1					
2	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	QH2021	Thi trực tiếp	1405	2	Thứ 4 10.05.2023	58	**HĐ thi 01:** 105,202,210,211,302,307,401,406,407, 409-**B2** (10 HT tương đương 20 phòng thi-Tập trung tại Phòng GV Tầng 2-B2)	B2	Trung: 02 SPTA:01	3	21			5	1											15
										HĐ thi 02: 102,103,104,105,106,202,204,205,206,301,302,304, 305,402,406-**B3** (15 phòng thi tập trung tại Homies Tầng 2-B3)	B3	Hàn: 01 Nhật:01 Pháp: 01	3	16	10							5	1						
										HĐ thi 03: 101,102,103,201,202,203,204,205,206, 207,208, 303,304,305,306,404,405-**C1.** 101,102,103,104,105,106-**C2** (17 phòng thi tại C1, 6 phòng thi tại C2-Tập trung tại Phòng GV Tầng 2 -C1)	C1, C2	Nhật:01 Pháp: 01 Á Rập: 01	3	25		3			6	5	5	5		1					

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại) SL CB các đơn vị Số lượt Thư ký điều động Số lượt CBCT điều động	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG																	
												Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
													23																	
														133	20	8	10	2	13	13	11	11	11	4	0	0	0	0	30
3	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC2-2	5	QH2021	Trực tiếp	44	1	Thứ Sáu 16.05.2023	2	503,504-A2	A2	Pháp	1	2					2											
4	FLF1408***	Tiếng Trung Quốc CLC2-2	5	QH2021		37	1	Thứ Sáu 16.05.2023	2	508,606-A2	A2	Trung	1	2						2										
5	FLF1508***	Tiếng Đức CLC2-2	5	QH2021		9	1	Thứ Sáu 16.05.2023	1	607-A2	A2	Đức	1	1							1									
6	FLF1608***	Tiếng Nhật CLC2-2	5	QH2021		14	1	Thứ Sáu 16.05.2023	1	610-A2	A2	Nhật	1	1								1								
7	FLF1708***	Tiếng Hàn Quốc CLC2-2	5	QH2021		23	1	Thứ Sáu 16.05.2023	1	611-A2	A2	Hàn	1	1									1							
8	FLF1908***	Tiếng Thái CLC2-2	5	QH2021		7	1	Thứ Sáu 16.05.2023	1	701-A2	A2	CNĐNA	1	Thư ký kiêm CBCT																
9	PSF3007	Tâm lý học	3	QH2021 sư phạm	Tiểu luận (BM Tâm lý GD)	204																								
10	PSF3006	Quản lý HCNN và QL ngành GD đào tạo	2	QH2020 sư phạm	Tiểu luận (BM Tâm lý GD)	243																								
11	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	QH2021 CLCTT23	Tiểu luận (BM Tâm lý GD)	379																								
12	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	QH2020 CLC ngành SPTA	Tiểu luận (BM Tâm lý GD)	23																								
13	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	QH2021 CLCTT23	Tiểu luận (Thầy Vân K.Pháp)	124																								
14	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	QH2020 NNA CLCTT23	Tiểu luận (BM KT)	490																								
15	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	QH2020 NNA CLCTT23	Tiểu luận (BM KT)	439																								
16	ENG2044***	Văn minh Phương Tây	3	QH2020 CLCTT23 Anh, Pháp, Đức	Tiểu luận (BMKT)	94																								
17	ENG2045***	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	QH2020 CLCTT23 Anh, Pháp, Đức	Tiểu luận (BMKT)	53																								
18	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghệp	3	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	Tiểu luận (KTA)	40																								
19	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	Tiểu luận (KTA)	81																								
20	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	Tiểu luận (KTA)	76																								
21	ENG3087	Giao tiếp văn hóa và giải quyết xung đột	3	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật	Tiểu luận (KTA)	86																								
22	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	QH2019, 2019 Ngạ định hướng Du lịch	Tiểu luận (mời giảng)	30																								
23	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (lớp học tiếng Việt)	2	QH2021 CLCTT23	Tiểu luận (BM ĐNA)	211																								

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại) SL CB các đơn vị Số lượt Thư ký điều động Số lượt CBCT điều động	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG																	
												Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
													23																	
														133	20	8	10	2	13	13	11	11	11	4	0	0	0	0	30
24	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (lớp học tiếng Anh)	2	QH2020 CLCTT23	Khoa CNNTA xây dựng lịch thi cho sv	488	Khoa CNNTA xây dựng lịch thi cho sv																							
25	ENG3091	Biên - Phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	QH2020 CLC TT23 NN Nhật, NN Trung	Tiểu luận (KTA)	199																								
26	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	QH2020 CLCTT23 Đức	Tiểu luận (mời giảng)	64																								
27	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	QH2021 CLCTT23	Bài tập dự án (GV ULIS)	458																								
28	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	QH2021 CLCTT23	Tiểu luận (BMKT)	166																								
29	ENG2046***	Kinh tế vi mô-Kinh tế vĩ mô	3	QH2021 CLCTT23 Anh	Tiểu luận (BMKT)	454																								
30	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	QH2021 CLCTT23 Anh	Tiểu luận (mời giảng)	111																								
31	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	QH2020, QH2021	Tiểu luận (BM Tâm lý GD)	57																								
32	FLF1003	Tư duy phê phán	2	QH2020 CTĐT CLCTT23	Thuyết trình (Cô Việt Hương SPTA)	367																								
33	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	QH2021 ngành SP chuẩn và ngành Ngôn ngữ các khoa ngoài SPTA	Thuyết trình cuối khoá (final Pitching) BM Khai Phóng, Cô Dung SPTA	67																								
34	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	QH2021 ngành SP chuẩn khoa SPTA và SP CLC	Khoa SPTA xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									
35	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	QH2021 ngành Sư phạm CLC	Khoa SPTA xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									
36	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	QH2021 CLCTT23 ngành NN Pháp	Khoa Pháp xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									
37	ENG1001B	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Anh)	3	QH2021 khoa SPTA	Khoa CNNTA xây dựng lịch thi và tổ chức cho sinh viên																									
38	KOR1001	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Hàn Quốc)	3	QH2021 khoa NN&VH Hàn Quốc	Khoa Hàn Quốc xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									
39	CHI1001	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Trung Quốc)	3	QH2021 khoa NN&VH Trung Quốc	Khoa Trung Quốc xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									
40	JAP1001	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Nhật)	3	QH2021 khoa NN&VH Nhật Bản	Khoa Nhật Bản xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									
41	ARA1001	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Á Rập)	3	QH2021 khoa NN&VH Á Rập	BM Á Rập xây dựng lịch thi cho sinh viên																									
42	GER2001***	Địa lý đại cương (Học bằng tiếng Đức)	3	QH2021 khoa NN&VH Đức	Khoa Pháp xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									
43	FRE2001***	Địa chính trị (Học bằng tiếng Pháp)	3	QH2021 CLCTT23 khoa NN&VH Pháp	Khoa Pháp xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																									

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Khóa - Số lượng (bao gồm cả học lại) SL CB các đơn vị Số lượt Thư ký điều động Số lượt CBCT điều động	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG																		
												Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	Tin học	Bm CSVHVN	Bm TLGD	CN ĐNA	ĐH KH XH&NV
													23																		
														133	20	8	10	2	13	13	11	11	11	4	0	0	0	0	30		
44	ARA1002	Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Ả Rập)	3	QH2021 CLCTT23 khoa NN&VH Ả Rập	Bộ môn Ả Rập xây dựng lịch thi cho sinh viên																										
45	CHI1002	Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Trung)	3	QH2021 CLCTT23 khoa NN&VH Trung Quốc	Khoa Trung Quốc xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																										
46	JAP1002	Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Nhật)	3	QH2021 CLCTT23 khoa NN&VH Nhật Bản	Khoa Nhật Bản xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																										
47	KOR1002	Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Hàn Quốc)	3	QH2021 CLCTT23 khoa NN&VH Hàn Quốc	Khoa Hàn Quốc xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																										
48	GER1002	Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Đức)	3	QH2021 CLCTT23 khoa NN&VH Đức	Khoa Đức xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																										
49	FRE1002	Môi trường và phát triển (Học bằng tiếng Pháp)	3	QH2021 CLCTT23 khoa NN&VH Pháp	Khoa Pháp xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																										
50	FLF1002***	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	QH2021 ngành Sư phạm CLC	Khoa SPTA xây dựng lịch thi và tổ chức thi cho sinh viên																										